

ĐẶC ĐIỂM CẤU TẠO TỪ HÁN VIỆT TRONG CÁC VĂN BẢN ĐỌC HIỂU NGŨ VĂN LỚP 6 VÀ LỚP 7

(Khảo sát qua Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống)

Trần Thị Thúy Liễu¹, Nguyễn Ngọc Hương Huyền²
Đông Thị Mai Phương³, Vũ Văn Minh⁴, Lê Minh Ngọc⁵

¹*Phòng Quản lý Sau đại học*

²*Trường THCS Thiên Hương, Thủy Nguyên, Hải Phòng*

³*Trường THCS Lập Lễ, Thủy Nguyên, Hải Phòng*

⁴*Trường THPT Thụy Hương, Kiến Thụy, Hải Phòng*

⁵*Trường THCS Bắc Sơn, Kiến An, Hải Phòng*

Email: lieutt@dhhp.edu.vn

Ngày nhận bài: 10/10/2024

Ngày PB đánh giá: 13/11/2024

Ngày duyệt đăng: 18/11/2024

Tóm tắt: Từ Hán Việt là một lớp từ khá quan trọng trong ngôn ngữ của người Việt Nam. Các nhà ngôn ngữ học đều cho rằng số lượng từ Hán Việt chiếm khoảng 60-70% trong từ vựng tiếng Việt. Từ Hán Việt không chỉ dùng trong giao tiếp hàng ngày mà còn có vai trò quan trọng trong ngôn ngữ văn học. Tuy nhiên, việc nhận thức từ Hán Việt không phải là dễ dàng đặc biệt là đối với học sinh cấp THCS. Chúng tôi đề xuất việc khảo sát và tìm hiểu đặc điểm cấu tạo từ Hán Việt trong các văn bản Đọc hiểu Ngữ văn lớp 6 và lớp 7, Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống với mong muốn gợi mở cho giáo viên và học sinh đầu cấp THCS phát huy tính chủ động tích cực, xây dựng kỹ năng tự học, thu thập thông tin, tra cứu tài liệu và hình thành năng lực cảm thụ văn học song song với năng lực sử dụng từ Hán Việt.

Từ khoá: đặc điểm cấu tạo, từ Hán Việt, văn bản Đọc hiểu, Ngữ văn lớp 6 và lớp 7.

**CHARACTERISTICS OF SINO VIETNAMESE
VOCABULARY IN READING COMPREHENSION TEXTS FOR
GRADE 6 AND GRADE 7 LITERATURE
(Survey based on the “Connecting Knowledge with Life” Series)**

Abstract: Sino Vietnamese words constitute a significant part of the Vietnamese language. Linguists estimate that Sino-Vietnamese words account for approximately 60-70% of the Vietnamese vocabulary. These words are not only used in everyday communication but also play an important role in literary language. However, understanding Sino-Vietnamese vocabulary can be challenging, especially for middle school students. We propose a study to examine the structural characteristics of Sino Vietnamese vocabulary in Reading Comprehension texts for Grade 6 and Grade 7 in the "Connecting Knowledge with Life" series. Our aim is to inspire teachers and students in the early years of secondary education to be proactive and engaged, while developing self-study skills, gathering information, researching materials, and building literary appreciation skills alongside the ability to use Sino Vietnamese vocabulary.

Keywords: structural characteristics, Sino Vietnamese vocabulary, Reading Comprehension texts, Grade 6 and Grade 7 Literature.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong sự phát triển của từ vựng tiếng Việt, từ Hán Việt có một vị trí đặc biệt quan trọng và chiếm một số lượng lớn nhất trong tổng số từ mà tiếng Việt vay mượn. Lớp từ Hán Việt đã góp phần vào những bước đường phát triển của ngôn ngữ tiếng Việt, bổ sung thêm lượng từ vựng còn thiếu và góp phần làm phong phú thêm cách diễn đạt cho người Việt. Đặc biệt,

trong thế giới văn chương, thơ ca, từ Hán Việt được sử dụng như là một lớp từ vựng không thể thiếu trong việc lí giải, khám phá, nâng cao ý nghĩa và giá trị biểu cảm cho văn bản nghệ thuật. Nghiên cứu từ Hán Việt trong các văn bản Đọc hiểu Ngữ văn lớp 6 và lớp 7, Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống cũng góp một phần vào việc chỉ ra những giá trị của văn hóa dân tộc được thể hiện thông qua ngôn ngữ.

Trong chương trình Ngữ văn cấp THCS, học sinh được tiếp cận với số lượng từ Hán Việt khá lớn, đặc biệt là trong các văn bản Đọc hiểu. Nhưng để thực sự hiểu hết ý nghĩa các từ Hán Việt đó thì học sinh đang gặp khá nhiều trở ngại. Chính vì vậy, việc nghiên cứu đặc điểm cấu tạo từ Hán Việt trong các văn bản đọc hiểu Ngữ Văn lớp 6, 7 (Khảo sát qua Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống) là một hướng nghiên cứu mới góp phần nâng cao hiệu quả học tập từ Hán Việt, đồng thời thực nghiệm các phương pháp tiếp cận mới để tạo hứng thú trong học tập, thúc đẩy khả năng tự học, tự tìm tòi của các em.

II. TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

Theo tác giả Nguyễn Văn Khang: “*Từ Hán Việt là những từ Hán có cách đọc Hán Việt được nhập vào và được sử dụng trong tiếng Việt*” [3, tr.110]. Theo Henri Maspéro: “*Âm Hán Việt được phát triển trên cơ sở của hệ thống ngữ âm phương ngữ Trạng An thế kỉ IX-X*” [3, tr.110] Tìm hiểu về tình hình nghiên cứu của đề tài, chúng tôi đã lược sử những công trình trước nay trên thế giới và ở Việt Nam có nghiên cứu về từ Hán Việt. Trong lịch sử nghiên cứu từ Hán Việt, năm 1912, H. Maspéro là người đầu tiên tiến hành thống kê và nhận thấy có đến

60% - 70% vốn từ tiếng Việt là từ gốc Hán. Từ đó đến nay, đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về các khía cạnh khác nhau của từ gốc Hán. Để thực hiện đề tài, chúng tôi căn cứ vào khuynh hướng nghiên cứu sau:

- *Khuynh hướng nghiên cứu từ Hán Việt gắn với việc dạy học*: Tiêu biểu là công trình nghiên cứu *Dạy và học từ Hán Việt ở trường phổ thông* (2000) của Đặng Đức Siêu; *Rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Việt và mở rộng vốn từ Hán Việt* (2001) của Nguyễn Quang Ninh (chủ biên), Đào Ngọc, Đặng Đức Siêu, Lê Xuân Thai; *Từ Hán Việt và việc dạy học từ Hán Việt ở tiểu học* (2009) của Hoàng Trọng Canh; *Từ Hán Việt và vấn đề dạy học từ Hán Việt trong nhà trường phổ thông* (1994) của Nguyễn Văn Khang; *Dạy và học từ Hán Việt ở trường phổ thông* (1989) của Trương Chính; *Xung quanh vấn đề dạy và học từ ngữ Hán Việt ở trường phổ thông* (1990) của Lê Xuân Thai,...

Bên cạnh đó cần phải kể đến những cuốn từ điển như: *Hán Việt từ điển* (2000) của Đào Duy Anh ; *Từ điển Hán Việt* (2001) của Phan Văn Các. Nhìn chung, các quyển từ điển này đều chú trọng đến việc giải nghĩa các từ Hán Việt một cách tương đối đầy đủ và là công cụ đắc lực trong việc nghiên cứu và sử dụng từ Hán Việt.

L luận văn *Đặc điểm từ Hán Việt trong bộ sách giáo khoa ở bậc Tiểu học* của Nguyễn Thị Minh Phương đã thông qua số lượng, tần số từ Hán Việt có trong toàn bộ SGK từ lớp 1 đến lớp 5 để xây dựng bảng từ Hán Việt trong chương trình Tiếng Việt ở bậc Tiểu học nhằm góp phần vào việc giảng dạy từ Hán Việt phù hợp, hiệu quả và biên soạn, chỉnh lí SGK cấp Tiểu học.

Lược sử các công trình nghiên cứu và các bài báo kể trên đều tập trung nghiên cứu về từ Hán Việt ở tầm vĩ mô và ở dạng những bài viết riêng lẻ, khó có thể áp dụng trong công tác giảng dạy đối với việc truyền thụ và nhận thức của học sinh phổ thông đặc biệt là học sinh THCS. Từ Hán Việt trong các văn bản Đọc hiểu của SGK Ngữ văn bậc THCS và THPT chưa được nghiên cứu như một đối tượng độc lập và có hệ thống. Vì vậy, bài viết đặt việc khảo sát và tìm hiểu đặc điểm cấu tạo các từ Hán Việt trong các văn bản Đọc hiểu ở chương trình Ngữ văn lớp 6 và lớp 7 của Bộ SGK Kết nối tri thức với cuộc sống làm đề tài nghiên cứu.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Chương trình Giáo dục phổ thông môn Ngữ văn THCS (GDPT) 2018

Trong chương trình Ngữ văn GDPT 2006 bậc THCS, trong phân

môn tiếng Việt chưa có nhiều bài học về từ Hán Việt. Đến lớp 7, SGK Ngữ văn tập 1 có 02 bài "Từ Hán Việt" và "Từ Hán Việt" (tiếp theo). Chương trình lớp 8 cũng không đề cập đến từ Hán Việt. Lớp 9 chỉ có một vài bài tập luyện tập có nhắc đến từ Hán Việt. Trong khi đó, phân môn Đọc- Hiểu văn bản từ lớp 7 trở lên lại có rất nhiều tác phẩm văn học trung đại phiên âm từ chữ Hán được đưa vào giảng dạy. Điều này tạo ra không ít khó khăn cho HS khi chưa được trang bị đầy đủ và chắc chắn kiến thức về từ Hán Việt nhưng phải tìm hiểu, cắt nghĩa, lí giải về các văn bản đó. Chẳng hạn: từ *cứu cánh* (究竟): Theo từ điển Hán Việt nó có nghĩa là kết quả cuối cùng; rốt cuộc [1, tr.121]. Học sinh không biết nghĩa của từ này thường hay hiểu từ này nghĩa là *cứu giúp* hoặc *cứu vãn*. Từ *độc giả* (读者): *Độc* nghĩa là đọc [1, tr.240], *giả* nghĩa là người [1, tr.261], *độc giả* nghĩa là người đọc [1, tr.241], nhưng nhiều học sinh vẫn nhầm lẫn, sử dụng từ *độc giả* với nghĩa người đọc.

Để khắc phục tình trạng trên, trong SGK Ngữ văn lớp 6, lớp 7, bộ *Kết nối tri thức với cuộc sống* biên soạn theo chương trình GDPT 2018 [2], việc giảng dạy cho HS biết cách sử dụng từ Hán Việt rất được chú trọng. Bộ sách do

Bùi Mạnh Hùng là Tổng chủ biên, Nguyễn Thị Ngân Hoa là chủ biên cùng các tác giả khác. Bộ sách thiết kế các bài học theo cách lồng ghép hệ thống chủ đề tới hệ thống các thể loại, loại văn bản. SGK Ngữ văn lớp 6 gồm 2 tập với 22 bài Đọc hiểu có tác giả là người Việt (Tập 1: 12 bài, tập 2: 10 bài), SGK Ngữ văn lớp 7 gồm 2 tập với 26 bài Đọc hiểu có tác giả người Việt (Tập 1: 14 bài, tập 2: 12 bài). Mỗi bài học đều cấu trúc theo motip rất hợp lý để học sinh theo dõi và thực hiện với 4 hoạt động Đọc - Viết - Nghe - Nói. Riêng về từ Hán Việt trong SGK Ngữ văn lớp 6, lớp 7, bộ *Kết nối tri thức với cuộc sống* phần Thực hành tiếng Việt được cấu tạo thành 2 bài theo

yêu cầu dạy học của chương trình SGK mới, phương pháp dạy từ Hán Việt cần đảm bảo quá trình dạy học hướng tới hình thành và phát triển năng lực sử dụng từ Hán Việt cho người học trong môi trường học tập và đời sống hàng ngày của học sinh THCS.

2. Đặc điểm cấu tạo từ Hán Việt trong các văn bản Đọc hiểu Ngữ văn lớp 6 và lớp 7 (Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống)

Kết quả khảo sát 48 văn bản Đọc hiểu Ngữ văn có trong hai tập SGK Ngữ văn lớp 6, 7 chúng tôi thống kê được số lượng từ Hán Việt xét theo cấu tạo như bảng dưới đây:

Bảng 1: Thống kê số lượng từ Hán Việt xét theo cấu tạo trong văn bản Đọc hiểu Ngữ văn 6,7

SGK Ngữ văn	Số lượng từ Hán Việt	Tỉ lệ %	Cấu tạo		Số lượng	Tỉ lệ %
Lớp 6	467	37,8%	Từ đơn tiết		112	9%
Lớp 7	769	62,2%	Từ đa tiết	Từ ghép	1119	90,53%
				Từ láy	5	0,47%
Tổng	1236	100	Tổng		1236	100

Từ Hán Việt là lớp từ vay mượn, có đặc điểm riêng về cấu tạo, ngữ nghĩa, phong cách và khả năng hoạt động ngữ pháp. Nhìn chung, số lượng từ Hán Việt trong hai tập SGK

Ngữ văn 6,7 không quá chênh lệch nhau, có tổng là 1236 từ Hán Việt được cấu tạo theo các loại khác nhau: từ đơn tiết, từ đa tiết (từ ghép, từ láy).

2.1. Từ Hán - Việt xét về đặc điểm cấu tạo

2.1.1. Thống kê số lượng từ Hán Việt đơn tiết và đa tiết theo từ loại trong văn bản *Độc hiểu Ngũ văn 6*

Bảng 2: Số lượng từ Hán Việt đơn tiết và đa tiết theo từ loại trong văn bản *Độc hiểu Ngũ văn 6*

Từ đa tiết				Từ đơn tiết			
Cấu tạo		Số lượng	Tỉ lệ %	Từ loại	Số lượng	Tỉ lệ %	Ví dụ
Từ ghép	Chính phụ	327	79,18	Danh từ	18	33,33	<i>Người ngay thì gặp người tiên độ trì.</i> (“Chuyện cổ nước mình”)
	Đẳng lập	83	20,0	Động từ	18	33,33	<i>Ngựa phun lửa, phi thẳng đến chỗ quân giặc đóng.</i> (“Thánh Gióng”)
Từ láy		3	0,82	Tính từ	9	16,66	<i>...Sơn Tinh vẫn vững vàng mà sức Thủy Tinh đã kiệt.</i> (“Sơn Tinh, Thủy Tinh”)
				Phó từ	4	7,4	<i>Trong vô tâm tích tôi nghĩ...</i> (“Con chào mào”)
				Liên từ	2	3,73	<i>Một số bạn để kiểu tóc kì quặc, trong khi một số khác lại làm trò quái đản với trang sức hoặc phấn trang điểm.</i> (“Tiếng cười không muốn nghe”)

Từ đa tiết			Từ đơn tiết			
Cấu tạo	Số lượng	Tỉ lệ %	Từ loại	Số lượng	Tỉ lệ %	Ví dụ
			Số từ	3	5,55	...lên giường nằm khênh, bắt chân chữ ngũ. (“Bài học đường đời đầu tiên”)
Tổng	413	100	Tổng	54	100	

Khảo sát 22 văn bản Đọc hiểu của SGK Ngữ văn lớp 6, chúng tôi tiến hành phân loại chúng thành các kiểu cấu tạo khác nhau. Dựa vào bảng thống kê, chúng tôi thấy từ ghép chính phụ chiếm số lượng cao nhất, có 327/413 từ, chiếm 79,18%; từ ghép đẳng lập 83/413 từ, chiếm 20%; từ láy chiếm số lượng ít nhất, chỉ có 3/413 từ, chiếm 0,82 %. Trong hệ thống từ ghép chính phụ đã khảo sát, văn bản “Các loài chung sống với nhau như thế nào?” chiếm số lượng từ ghép chính phụ nhiều nhất, có 41 từ (ví dụ: *sản xuất, giới thiệu, tồn tại, đối thoại, sinh vật, thực vật, thực tế, khái quát, lịch sử, tiến hóa, yếu tố, nhận diện, ưu thế, trật tự, chủ yếu, ngẫu nhiên, đặc trưng, khả năng, không chế,...*); văn bản “Trái Đất - cái nôi của sự sống” cũng có số lượng từ ghép chính phụ Hán Việt khá cao, có 35 từ; nhưng văn bản “Chùm ca dao về quê hương đất nước” chỉ có 1 từ ghép chính phụ Hán Việt, đó là từ “*ca dao*”. Về từ ghép đẳng lập, văn bản “Tiếng cười không muốn nghe” có

số lượng cao nhất, có 11 từ (*hoàn thành, chân thật, kì dị, đặc biệt, nghiêm túc, thành thật, nghiêm trang, đại diện, đơn thuần, náo động, chân thành, đơn giản, hoàn thành, trang trọng*); văn bản “Cửu Long Giang ta ơi” chỉ có 1 từ ghép đẳng lập, đó là từ *thần tiên*; ngoài ra còn có một số văn bản không xuất hiện từ ghép đẳng lập Hán Việt như “Bất nạt”, “Chuyện cổ tích về loài người”, “Mây và sóng”, “Con chào mào”, “Sơn Tinh, Thủy Tinh”, “Chùm ca dao về tình yêu quê hương đất nước”, “Trái Đất”. Với từ láy, có 4 từ: *ung dung* (2), *bồi hồi, trùng trùng, phảng phất*.

Qua số liệu thống kê ở Bảng 2, chúng tôi nhận thấy: Số lượng từ Hán Việt đơn tiết ở các văn bản Đọc hiểu lớp 6 là 54/102 từ, chiếm 48,2%. Trong đó, từ loại *danh từ* và *động từ* chiếm số lượng nhiều nhất đều có 18/54 từ, chiếm 33,33%; tiếp đến là các từ loại *tính từ* cũng có số lượng khá cao, có 9/54 từ, chiếm 16,66%. Từ loại *liên từ* có số lượng khá ít, 02 từ, chiếm

3,73%; từ loại *phó từ* và *số từ* có số lượng tương đối, với *phó từ* là 4/54, chiếm 7,4% và *số từ* là 3 từ, chiếm 5,55%. Chẳng hạn: Văn bản “Trái Đất - cái nôi của sự sống” có số lượng từ đa âm tiết cao nhất, có 41 từ; bài “Chùm ca dao về quê hương đất nước” chỉ có 1 từ đa âm tiết, đó là từ *ca dao*.

2.1.2. Thống kê số lượng từ Hán Việt đơn tiết và đa tiết theo từ loại trong văn bản *Độc hiểu Ngữ văn 7*

Bảng 3: Số lượng từ Hán Việt đơn tiết và đa tiết theo từ loại trong văn bản *độc hiểu Ngữ văn 7*

Từ đa tiết				Từ đơn tiết			Ví dụ
Cấu tạo	Số lượng	Tỉ lệ %	Từ loại	Số lượng	Tỉ lệ %		
Từ ghép	Chính phụ	634	89,17	Danh từ	25	43,1	<i>Cả nhóm Đại Hùng tinh</i> <i>Buông gàu bên sông Ngân</i> (“Ngàn sao làm việc”)
	Đẳng lập	75	10,5	Động từ	6	10,3	<i>Gió thổi có hương, cây tốt cũng có vùng. Chọn được vùng rừng tốt, biết rằng đến mùa xuân sẽ kết nhiều hoa, mình mỗi định chỗ gác kéo.</i> (“Đi lấy mật”)
Từ láy		2	0,33	Tính từ	13	22,4	<i>Phải hết sức tinh mắt, thính tai mới tìm được những tay sứ giả của bình minh này.</i> (“Đi lấy mật”)
							<i>Hương vị bát ngát suốt đời người của tô com hén là mùi ruốc thơm</i>

Từ đa tiết			Từ đơn tiết			
Cấu tạo	Số lượng	Tỉ lệ %	Từ loại	Số lượng	Tỉ lệ %	Ví dụ
			Phó từ	4	7,4	<i>dậy tận óc, và vị cay đến trào nước mắt.</i> (“Chuyện com hên”)
			Liên từ	4	7,4	<i>Theo thông lệ, cứ ba năm một, vào thời điểm tháng 5 hoặc tháng 6 âm lịch, người Lô Lô ngồi lại cùng nhau chọn ngày tổ chức lễ rửa làng, thống nhất việc mời thầy cúng.</i> (“Lễ rửa làng của người Lô Lô”)
			Số từ	6	9,4	<i>Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống</i> (“Một số câu tục ngữ Việt Nam”)
Tổng	711	100	Tổng	58	100	

Khảo sát 26 văn bản trong SGK Ngữ văn lớp 7, cho thấy, từ ghép chính phụ chiếm số lượng cao nhất, có 634/711 từ, chiếm 89,17%; từ ghép đẳng lập cũng có số lượng tương đối cao, có 75/711 từ, chiếm 10,5%; từ láy có số lượng thấp nhất, chỉ có 2/711 từ, chiếm 0,33%. Với từ ghép chính phụ, văn bản “Đường vào trung tâm vũ trụ” chiếm số lượng nhiều nhất, có 104 từ

(ví dụ: *bất tiện, du lịch, thánh địa, hình dung, thậm chí, thế kỉ, bảo tàng, trung tâm, khám phá, tác phẩm, nghệ thuật, thiên hạ, đột nhập, ...*). Đây cũng là văn bản xuất hiện nhiều từ ghép đẳng lập nhất (*lai vãng, vũ trụ, hoan hỉ, bảo vệ, vũ trụ, tương đương, bí mật, nghiêm trọng, kinh ngạc, thần tiên, đặc biệt, chi tiết, dã thảo, ...*). Từ láy chỉ xuất hiện 2 lần (*bồi hồi, phảng phất*).

Qua số liệu phân loại và thống kê các từ đơn âm tiết và đa âm tiết Hán Việt theo cấu tạo trong Bảng 3, chúng tôi nhận thấy: Số lượng từ Hán Việt đơn âm tiết ở các văn bản Đọc hiểu lớp 7 có 58 từ, chiếm 51,8%. Trong đó, từ loại *danh từ* được dùng nhiều nhất, chiếm số lượng cao nhất với 25 từ (43,1%). Số lượng từ thuộc từ loại *tính từ* cũng khá cao có 13 từ, chiếm 22,4%, *động từ* có 6 từ, chiếm 10,3%. *Liên từ* và *phó từ* là hai từ loại được sử dụng ít nhất, đều xuất hiện 4 lần chiếm 7,4%.

Xét về số lượng, từ đa âm tiết Hán Việt trong SGK Ngữ văn lớp 7, văn bản “Đường vào trung tâm vũ trụ” chiếm số lượng từ đa âm tiết nhiều nhất, có 122 từ; văn bản “Hãy cầm lấy và đọc” cũng có số lượng từ đa âm tiết khá cao, có 41 từ; văn bản “Ngàn sao làm việc”, “Mùa xuân nho nhỏ”, “Quê hương” đều có số lượng từ đa âm tiết Hán Việt thấp nhất, chỉ có 2 từ; văn bản “Gặp lá cơm nếp” vắng bóng sự xuất hiện của từ đa âm tiết Hán Việt.

2.1.3. Nhận xét

2.1.3.1. Từ Hán Việt là từ đơn âm tiết

a. Về số lượng và tần suất sử dụng
Qua số liệu thống kê các văn bản

Đọc hiểu từ hai tập SGK Ngữ văn lớp 6, 7 có thể thấy, số lượng từ Hán Việt có cấu tạo là từ đơn âm tiết thuộc từ loại *danh từ* được sử dụng nhiều nhất ở lớp 7 và số lượng từ Hán Việt có cấu tạo là từ đơn âm tiết thuộc từ loại *động từ* được sử dụng nhiều nhất ở lớp 6. Trong các văn bản Đọc hiểu, số lượng từ Hán Việt thuộc từ loại *danh từ* và *động từ* chiếm tỷ lệ lớn nhất, cho thấy các tác giả chú trọng vào việc truyền đạt khái niệm và hành động trong các văn bản Đọc hiểu. Đây là điều hoàn toàn phù hợp trong việc phản ánh nội dung của bài Đọc hiểu, khi *danh từ* dùng để mô tả các sự vật, hiện tượng, còn *động từ* dùng để chỉ các hành động, qua đó giúp học sinh hiểu rõ hơn giá trị nội dung và nghệ thuật của văn bản. Số lượng từ Hán Việt thuộc từ loại *Tính từ* cũng xuất hiện nhiều trong các văn bản Đọc hiểu góp phần làm phong phú hóa ngôn ngữ mô tả và cảm xúc, giúp người đọc hình dung rõ ràng hơn về sự vật, sự việc và cảm xúc. Ngoài ra, số lượng từ Hán Việt thuộc từ loại *Liên từ* và *phó từ* xuất hiện ít hơn nhưng vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc liên kết câu và tạo nghĩa chính xác hơn cho câu. Đặc biệt, số lượng từ Hán Việt thuộc từ loại *Số từ* tuy ít nhưng vẫn có sự xuất hiện, phù hợp với nhu cầu diễn đạt số lượng trong các bài học. Như

vậy, qua việc khảo sát về từ Hán Việt đơn tiết, số lượng từ Hán Việt thuộc từ loại *danh từ* và *động từ* chiếm ưu thế đã thể hiện tầm quan trọng của chúng trong việc giúp học sinh nắm bắt được nội dung cơ bản, chiều sâu về giá trị văn học, trong khi các từ loại khác góp phần hỗ trợ, làm rõ nghĩa và liên kết ý.

*Về danh từ:

- Các văn bản Đọc hiểu lớp 6 có 18 từ: *võ, nạn, muru, ích, phúc, luật, thủy, huyện, viên, công, kim, dạng, tuyết,...* Các văn bản lớp 7 có 25 từ: *huyện, thôn, xã, lễ, sắc, tinh, dương, thần, giang, ca, điệu, kết, chí, thú,...*

*Về động từ:

- Các văn bản Đọc hiểu lớp 6 có 22 động từ, chẳng hạn như: *vũ, ngụ, tưởng, phong, vọng, khóc, tử, truyền, phi, oán,...* Các văn bản lớp 7 có 6 động từ *tế, thành, đề, hóa, kết* và *tưởng*.

Lý giải sự chênh lệch về từ loại *động từ* trong các văn bản Đọc hiểu lớp 6 so với lớp 7, chúng tôi cho rằng số lượng các văn bản thuộc thể loại văn học dân gian xuất hiện với tần suất nhiều hơn ở chương trình Ngữ văn 6, trong khi đó các *động từ* kể trên thường là những từ thuộc phong cách ngôn ngữ mang sắc thái cổ kính nên xuất hiện với số lượng nhiều hơn. Bên cạnh đó, việc

chọn lựa đề tài, thể loại của các tác giả nhằm thể hiện phong cách ngôn ngữ của mình, cũng ảnh hưởng đến tần suất xuất hiện của các từ này.

Trong cả hai tập sách, chúng tôi nhận thấy văn bản “Bài học đường đời đầu tiên” có số lượng động từ đơn tiết nhiều nhất, có 8 từ (*vũ, thành, tận, ngụ, tưởng, nạn, hói, ngụ*). Từ đơn tiết thuộc từ loại *động từ* được sử dụng nhiều ở các văn bản thuộc thể loại truyện, văn bản nghị luận.

Bên cạnh *động từ, danh từ* thì *tính từ* cũng chiếm số lượng khá cao.

Với các từ loại *phó từ, liên từ, số từ* chiếm số lượng không cao, đặc biệt ở *liên từ* và *phó từ* có số lượng thấp nhất.

b. Về đặc điểm từ loại

Xét về ý nghĩa khái quát, về khả năng kết hợp và khả năng đảm nhiệm chức vụ cú pháp trong câu, chúng tôi đã chia từ đơn tiết Hán Việt trong hai tập SGK Ngữ văn lớp 6, lớp 7 thành các từ loại: *danh từ, động từ, tính từ, phó từ, liên từ, số từ*.

- Về từ loại *danh từ*, các từ đơn tiết Hán Việt trong SGK Ngữ văn 6,7 đều có nghĩa chỉ sự vật và khái niệm trừu tượng.

+ Danh từ chỉ sự vật: *lộ, thủy, mộc, nhân, viên, tuyết, băng...* Những từ này gọi tên sự vật một cách cụ thể, người đọc có thể dễ dàng hình dung được sự vật được nói tới.

+ Danh từ trừu tượng: *huyền, quận, lễ, thần, tiên, ...* Đây là những danh từ phi sự vật, bởi chúng ở ngoài cảm quan xúc giác nhận biết của con người. Mặc dù không gọi tên sự vật một cách cụ thể nhưng những từ đó biểu đạt về tính sự vật đặc biệt, hay còn gọi là tính sự vật trong tưởng tượng.

- Về từ loại *động từ* được sử dụng với số lượng khá nhiều, biểu thị các ý nghĩa như sau:

+ Động từ đơn tiết Hán Việt chỉ về sự hoạt động của chủ thể, ví dụ: *truyền, phi, phong, hoàn, ngu, báo, khóc, ...*

+ Động từ đơn tiết Hán Việt chỉ cảm nghĩ, tâm tư, tình cảm của chủ thể: *tưởng, hối, oán, thù, ...*

+ Động từ đơn tiết Hán Việt chỉ quá trình biến đổi: *thành, hóa, ...*

- Về từ loại *tính từ*, hầu hết toàn bộ các từ đều mang ý nghĩa chỉ tính chất, đặc điểm của sự vật như: *khuyết, yên, kiệt, cô, thâm, tẻ, nghĩa, ngạo,*

ting, thính, mộng, trường, ... Có một vài tính từ chỉ màu sắc, đó là từ *bach* và *hoàng*.

- Về từ loại *phó từ*, các bài học chủ yếu sử dụng một số từ ngữ với tần suất cao, đó là từ “*tận*” và từ “*vô*”. Từ “*tận*” là phó từ chỉ mức độ; từ “*vô*” là phó từ chỉ sự phủ định.

- Về từ loại *liên từ*, trong các văn bản Đọc hiểu Ngữ văn lớp 6, 7 đều sử dụng liên từ “*hoặc*” nhằm biểu thị sự lựa chọn. Đó là liên từ dùng để nối kết các từ ngữ, nối kết các câu trong đoạn văn bản,

2.1.3.2. Từ Hán-Việt là từ đa tiết

a. Về số lượng và tần suất sử dụng

Từ những kết quả khảo sát trên, chúng tôi nhận thấy: Từ ghép chính phụ Hán Việt có số lượng cao nhất, từ láy có số lượng ít nhất. Về các văn bản Đọc hiểu, từ đa âm tiết Hán Việt xuất hiện nhiều trong các văn bản truyện, văn bản nghị luận và văn bản thông tin, ít xuất hiện ở văn bản thơ, kí, do yếu tố dung lượng và đặc trưng thể loại. Trong SGK Ngữ văn lớp 6, số lượng từ đa âm tiết xuất hiện trong các văn bản Đọc hiểu không quá dày đặc do đặc điểm học sinh là khối học đầu tiên trong cấp học THCS nên vốn từ Hán Việt của các em còn hạn chế. Vì thế,

việc lựa chọn văn bản làm ngữ liệu Đọc hiểu có nhiều từ thuần Việt và các từ Hán Việt quen thuộc sẽ là giải pháp an toàn để các em học sinh có thể tiếp cận nội dung văn bản. Tuy nhiên, với số lượng từ Hán Việt như vậy đòi hỏi học sinh vẫn cần có một vốn hiểu biết về nghĩa từ Hán Việt nhất định mới tiếp cận chính xác nội dung mà tác giả chuyển tải. Trong chương trình Ngữ văn lớp 7, số lượng từ Hán Việt sử dụng trong các văn bản Đọc hiểu gần như tăng gấp đôi so với lớp 6. Điều này phù hợp với sự phát triển về khả năng ngôn ngữ và vốn từ của học sinh, khi các em đã quen dần với việc tiếp cận và hiểu nghĩa của các từ Hán Việt. Từ đó, các văn bản Đọc hiểu lớp 7 cũng dần trở nên phức tạp hơn, đòi hỏi học sinh không chỉ nắm vững nghĩa của các từ ngữ mà còn phải hiểu rõ nội dung mà tác giả muốn truyền đạt.

Với số lượng từ đa âm tiết Hán Việt, chúng tôi nhận thấy có khá nhiều từ được sử dụng với tần suất cao, đó là những từ được dùng phổ biến trong các văn bản ngữ liệu Đọc hiểu. Chẳng hạn từ *thời gian* xuất hiện 29 lần,...

b. Về đặc điểm kết hợp của các từ đa âm tiết Hán Việt

Thứ nhất, về từ ghép chính phụ Hán Việt, đây là loại từ ghép được tạo

bởi một thành tố chính và một thành tố phụ. Từ ghép chính phụ Hán Việt có thể chia thành hai loại: từ ghép có yếu tố chính đứng trước yếu tố phụ đứng sau, từ ghép có yếu tố phụ đứng trước yếu tố chính đứng sau.

Với loại từ ghép chính phụ Hán Việt có yếu tố phụ đứng trước, yếu tố chính đứng sau thì yếu tố đứng trước có vai trò hạn định yếu tố đứng sau. Loại từ ghép này có cấu tạo tiêu biểu trong tiếng Hán nhưng nó lại ngược với trật tự từ của tiếng Việt. Ví dụ: *học sinh, tác phẩm, nhân loại, sứ giả, tráng sĩ, gia tài, hoàng tử, động vật, thực vật, họa sĩ, nhạc sĩ, sản phẩm, ...* Chẳng hạn như từ *nhân chứng* (认证): nghĩa là chứng cứ mà người làm chứng mang lại [1, tr.530], nhưng nhiều người vẫn nhầm lẫn *nhân chứng* là *chứng nhân*. *Chứng nhân* (证人) có nghĩa là người làm chứng [1, tr.159], từ này do cấu trúc của danh từ Hán Việt là “phụ trước, chính sau”, khi đảo từ lại thì ý nghĩa sẽ thay đổi.

Với loại từ ghép chính phụ Hán Việt có yếu tố chính đứng trước, yếu tố phụ đứng sau thì các yếu tố tạo nên loại từ ghép này thuận theo trật tự từ của tiếng Việt. Ví dụ: *trang trí, nhân hậu, hạ ngục, bất hạnh, bất động, thân chinh, ngũ sắc, vô tận, ...*

Yếu tố chính có thể là yếu tố danh từ, yếu tố động từ hoặc là yếu tố chỉ tính chất. Về yếu tố danh từ làm yếu tố chính, các từ ghép chính phụ thường chỉ sự vật, hiện tượng, như: *Cử chỉ, thiên hạ, thời gian, đồng nghiệp, gia sản, nông dân, gia đình, không gian, hóa thạch, thủy văn, dân ca, cộng đồng, xã hội, mục đích, cơ hội, trang phục, ...*

Từ ghép chính phụ có yếu tố chính là hoạt động, có các từ thực hiện hành động, trạng thái như: *quyết định, thực hiện, trang điểm, tham gia, cầu hôn, bố thí, ...*

Từ ghép chính phụ có yếu tố chính là tính chất, như: *nhân hậu, ích kỉ, cảm động, chung thủy, hồn nhiên, khôi ngô, bất hạnh, tuyết trần, khoái chí, quái đản, ...*

Thứ hai, về từ ghép đẳng lập Hán Việt, đây là loại từ ghép được tạo thành bởi các yếu tố đồng loại, theo quan hệ bình đẳng và ngang bằng nhau về mặt ngữ pháp. Khi các yếu tố kết hợp lại với nhau, chúng trở thành các từ ghép đẳng lập thuộc các từ loại danh từ, động từ, tính từ. Chẳng hạn:

- Từ ghép đẳng lập là một danh từ: *thần tiên, vũ trụ, tạo hóa, tâm hồn, thế lực, quang cảnh, văn hóa, tiêu chuẩn, chi tiết, tai họa, bí mật, thần thánh, ...*

- Từ ghép đẳng lập là một động từ: *bảo vệ, tung hoành, sinh trưởng, cổ vũ, độ trì, phân biệt, xâm lược, xâm phạm, chiến đấu, xâm chiếm, xuất hiện, ...*

- Từ ghép đẳng lập là một tính từ: *kì dị, trầm bổng, chân thật, nghiêm túc, nghiêm trang, nghiêm trọng, thành thật, trùng điệp, kì diệu, nguy hiểm, ...*

Thứ ba, về từ láy, cả hai yếu tố trong hệ thống từ láy mà chúng tôi khảo sát đều là từ láy gốc Hán Việt. Chúng đều tạo thành từ phương thức lặp lại phần âm đầu hoặc phần vần. Ví dụ: *phảng phất, bồi hồi, ung dung, ...*

c. Về đặc điểm từ loại của các kiểu cấu tạo từ đa âm tiết Hán Việt

Với từ ghép, các âm tiết kết hợp với nhau tạo thành các từ loại: *danh từ, động từ, tính từ, liên từ, phó từ.*

- Từ ghép Hán Việt là *danh từ*: trong các từ Hán Việt đã khảo sát trong các văn bản Ngữ văn 6,7, từ ghép Hán Việt là *danh từ* chiếm số lượng cao nhất, đa số có ý nghĩa khái quát chỉ người, sự vật; bên cạnh đó còn có một bộ phận các từ chỉ khái niệm trừu tượng.

Văn bản “Hãy cảm lấy và đọc” (Ngữ văn 7) có các danh từ là từ ghép Hán Việt như sau:

+ Danh từ chỉ người: *nhân loại, cán bộ, tha nhân, dân tộc, công chúng.*

+ Danh từ chỉ khái niệm trừu tượng: *dân tộc, triết học, tư tưởng, vũ trụ, trí tuệ.*

Những từ trên không cần dựa vào ngữ cảnh cũng có thể nhận biết là từ loại danh từ. Tuy nhiên, do không có những chỉ tố để phân định từ loại nên có những từ phải đặt vào ngữ cảnh hoặc các kết hợp từ mới xác định được chính xác từ loại. Với các từ khác như “*cơ hội*”, “*lao động*”, “*tài năng*”, cũng không thể xác định ngay là từ loại gì nếu không đặt chúng trong ngữ cảnh hay sự kết hợp từ cụ thể.

- Từ ghép Hán Việt là *động từ*: sau từ ghép Hán Việt là *danh từ* thì từ ghép Hán Việt là *động từ* cũng chiếm số lượng khá cao, chúng mang nghĩa khái quát chỉ hành động, trạng thái của con người, sự vật, hiện tượng. Chẳng hạn:

+ Bài học “Bức tranh của em gái tôi” (Ngữ văn 6) có các từ ghép Hán Việt là *động từ* như: *quyết định, chấp nhận, phân công, chứng kiến, tham gia, giới thiệu, suy tư, vận động, xuất hiện, ...*

+ Bài học “Hãy cầm lấy và đọc” (Ngữ văn 7) có các từ: *duy trì, nghiên cứu, phản biện, hồi đáp, khám phá,*

chinh phục, khuyến khích, kích thích, xuất hiện, giải quyết, ... là các từ ghép Hán Việt theo từ loại động từ.

- Từ ghép Hán Việt là *tính từ*: loại từ ghép này cũng chiếm số lượng tương đối nhiều, xếp sau danh từ, động từ. Các tính từ mang ý nghĩa khái quát chỉ tính chất, đặc điểm của con người sự vật, hiện tượng. Chẳng hạn:

+ Bài học “Đường vào trung tâm vũ trụ” (Ngữ văn 7) có các từ ghép Hán Việt là tính từ: *ngghiêm trọng, thông minh, tinh vi, vô duyên, vĩ đại, yên bình, quý giá, ...*

- Từ ghép Hán Việt là *liên từ, phó từ*: kiểu từ ghép này có số lượng khá ít. Trong Ngữ văn 6, 7 chúng tôi khảo sát thấy có sự xuất hiện của liên từ “*tuy nhiên*”. Liên từ này có ở các văn bản: “*Lễ rửa làng của làng Lô Lô*” và “*Vẻ đẹp giản dị và chân thật của Quê nội*” (Ngữ văn 7). Cụ thể là các câu văn:

+ “**Tuy nhiên**, không vì thế mà đồng bào nơi đây thiếu vắng bề dày văn hoá so với những tộc người đồng cư dân. Người Lô Lô thường sống tập trung trong các bản làng cố định nên có tính cộng đồng rất rõ nét. “ (Lễ rửa làng của làng Lô Lô”)

+ “**Tuy nhiên**, vai “tôi” cũng bị khá nhiều nhược điểm, mà nhược điểm lớn nhất là không nhìn được xa, không

nói được nội tâm, suy nghĩ của các nhân vật trực diện khác [...]” (Về đẹp giản dị và chân thật của Quê nội”

Bên cạnh đó là các *phó từ*: *thậm chí, vô cùng, nhất định, bất kì* xuất hiện nhằm bổ sung ý nghĩa cho *động từ* hoặc *tính từ*. Chẳng hạn:

+ “*Từ thế kỉ XIX ông ta đã có thể tiên tri về viễn cảnh những tàu điện ngầm, những tòa cao ốc, **thậm chí** cả việc con người đặt chân lên Mặt Trăng...*” (“Đường vào trung tâm vũ trụ”)

+ “*Ngược lên thượng nguồn là một cánh đồng cỏ rộng mênh mông. Hương thơm của loài dã thảo khiến tôi dễ chịu **vô cùng**.*” (“Đường vào trung tâm vũ trụ”)

- Từ láy gốc Hán Việt xét theo từ loại, chúng tôi nhận thấy có các từ cấu tạo theo từ loại: *bồi hồi, ung dung, trùng trùng, phảng phất*.

2.2. Đánh giá chung

Trên đây, chúng tôi đã tập trung khảo sát, thống kê, phân loại từ Hán Việt xuất hiện trong 48 văn bản Đọc hiểu của hai tập SGK Ngữ văn lớp 6 và lớp 7, bộ SGK Kết nối tri thức với cuộc sống. Chúng tôi không tiến hành khảo sát từ Hán Việt trong các văn bản dịch, văn học sử, các bài ôn tập Ngữ văn thì số

lượng từ Hán Việt đa tiết cũng đã là 1122 đơn vị (chiếm 99,64% từ song tiết), với 2523 lần xuất hiện. Trong số đó, số lượng các từ ngữ Hán Việt được chú giải là rất ít (164 từ, chiếm 14,62%) còn phần lớn các từ trong số đó không được chú giải nghĩa (958 từ, chiếm 85,38%). Điều này làm hạn chế khả năng nhận diện và sử dụng từ Hán Việt của học sinh trong việc rèn luyện ngôn ngữ, trong tiếp cận và tạo lập văn bản cũng như trong việc giao tiếp hàng ngày.

Kết quả nghiên cứu trên đây cho thấy: từ Hán Việt trong các văn bản Đọc hiểu của hai tập SGK Ngữ văn lớp 6, lớp 7 được cấu tạo là từ đơn tiết và từ đa âm tiết. Trong mỗi kiểu cấu tạo, chúng tôi đã chỉ rõ các từ loại được sử dụng để có cách nhìn toàn cảnh về đặc điểm cấu tạo từ Hán Việt trong các văn bản Đọc hiểu. Số lượng và kiểu cấu tạo từ Hán Việt phân bố ở từng văn bản không đồng đều, có những văn bản Đọc hiểu sử dụng từ Hán Việt rất hạn chế, đặc biệt là các văn bản thơ; bên cạnh đó có những văn bản Đọc hiểu từ Hán Việt xuất hiện tương đối nhiều, đó là các văn bản nghị luận, truyện và văn bản thông tin. Với những con số thống kê cụ thể và cách đánh giá về mặt cấu tạo của các từ Hán Việt trong các văn bản Đọc hiểu

sẽ giúp GV giảng dạy môn Ngữ văn và HS lớp 6, lớp 7 có định hướng tìm hiểu và giải mã ý nghĩa các từ Hán Việt được sử dụng, đồng thời cũng tạo điều kiện để HS tích hợp các hoạt động Đọc - Viết - Nghe - Nói trong quá trình lĩnh hội kiến thức Ngữ văn.

IV. KẾT LUẬN

Theo thống kê của các nhà Ngôn ngữ học, kho từ vựng tiếng Việt hiện nay đã vay mượn khoảng 5 vạn yếu tố Hán Việt và các yếu tố này đã cấu tạo nên 7 vạn từ Hán Việt, đó là số lượng từ Hán Việt rất lớn đòi hỏi sự hiểu biết sâu rộng về vốn từ Hán Việt cho học sinh trong quá trình lĩnh hội các văn bản Đọc hiểu. Cùng với những thành tựu nghiên cứu về lớp từ Hán Việt của Ngôn ngữ học hiện đại và xu thế hội nhập toàn diện của đất nước ta, trên cơ sở kết quả khảo sát, đánh giá về đặc điểm của lớp từ Hán Việt, trách nhiệm của giáo viên giảng dạy bộ môn Ngữ văn khi dạy các văn bản Đọc hiểu, ngoài việc đảm bảo phương pháp dạy học bộ môn thì cần phải tuân thủ nguyên tắc tích hợp dọc (dạy theo hướng nâng cao dần thành hệ thống từ cấp Tiểu học, THCS đến THPT) và tích hợp ngang (dạy kết hợp tất cả các phân môn khác nhau), dạy kết hợp

nhiều phương pháp như dạy yếu tố và dạy từ Hán Việt, so sánh nghĩa của từ Hán Việt với các từ đồng âm, gần âm, gần nghĩa, đặt từ Hán Việt trong ngữ cảnh cụ thể, dạy cho học sinh cách tiếp cận, phương pháp tìm hiểu cấu tạo, ngữ nghĩa và cách sử dụng từ Hán Việt để giúp học sinh có thể vận dụng vào việc giải nghĩa và sử dụng các từ Hán Việt khác một cách linh hoạt, sáng tạo trong học tập và trong cuộc sống. Đây cũng là một minh chứng rõ nhất cho quan điểm dạy học Ngữ văn theo hướng tích hợp mà Chương trình GDPT 2018 của Bộ GD&ĐT hướng tới. Với ý nghĩa đó, bài viết của chúng tôi mong muốn góp một phần nhỏ trong việc mở rộng cách tiếp cận giá trị nội dung và nghệ thuật các văn bản Đọc hiểu qua các từ Hán Việt, hướng HS cách sử dụng từ Hán Việt có hiệu quả cao, đáp ứng yêu cầu giao tiếp thực tiễn trong xu thế hội nhập nhưng vẫn đảm bảo sự trong sáng, giàu có của tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh (2005), *Hán Việt từ điển*, NXB Văn hoá thông tin, Hà Nội.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Chương trình giáo dục phổ*

thông tổng thể, (ban hành kèm theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018).

3. Nguyễn Văn Khang (2007). *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*. NXB Giáo dục.

4. Phan Văn Các (2001), *Từ điển Hán Việt*, NXB TP HCM, HCM.

5. Lê Xuân Thại (1991), *Xung quanh vấn đề dạy và học từ ngữ Hán Việt ở trường phổ thông*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 4.

6. Nguyễn Thị Minh Phương (2011), *Đặc điểm từ Hán Việt trong bộ SGK ở bậc tiểu học*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.

TÀI LIỆU KHẢO SÁT

1. Ngữ Văn 6 (tập 1, tập 2), Bùi Mạnh Hùng (Tổng chủ biên), NXB Giáo dục Việt Nam (2021)

2. Ngữ Văn 7 (tập 1, tập 2), Bùi Mạnh Hùng (Tổng chủ biên), NXB Giáo dục Việt Nam (2022)